

BÀN VỀ HIỆN TƯỢNG ĐỒNG HÌNH DỊ NGHĨA TRONG DẠY HỌC TIẾNG HÁN CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ VIỆT NAM

Cầm Tú Tài*

*Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội
Số 298, đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 01 tháng 10 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 12 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tóm tắt: Đồng hình dị nghĩa trong tiếng Hán là hiện tượng cùng một chữ Hán nhưng lại có các âm đọc khác nhau và mang nghĩa khác nhau. Những chữ Hán như vậy thường gây ra lỗi phát âm và hiểu sai nghĩa trong giao tiếp. Nghiên cứu của chúng tôi đã sử dụng phương pháp thống kê, miêu tả phân tích và so sánh đối chiếu để tập trung khảo sát về hiện tượng đồng hình dị nghĩa xuất hiện trong một số giáo trình tiếng Hán đang sử dụng tại Việt Nam, đồng thời cũng tiến hành điều tra trường hợp việc dạy học hiện tượng ngôn ngữ này trong thực tiễn, qua đó bàn luận tới những vấn đề liên quan cần lưu ý trong dạy học. Hy vọng có thể góp thêm tài liệu tham khảo dạy học chuyên ngữ tiếng Hán cho sinh Việt Nam.

Từ khóa: chữ Hán, đồng hình dị nghĩa/đồng tự dị nghĩa, đa nghĩa, dạy học

1. Mở đầu

Từ vựng luôn được xem là một trong những trọng tâm trong dạy học tiếng Hán. Trong từ vựng tiếng Hán thường xuyên xuất hiện những chữ hoặc từ có từ hai âm đọc khác nhau trở lên, hình thành nên từ đa âm. Ngữ âm tiếng Hán lại có mối quan hệ mật thiết với ngữ nghĩa. Âm đọc khác nhau, đa số từ sẽ mang nghĩa khác nhau. Từ đó xuất hiện hiện tượng đồng hình dị nghĩa (hình thức giống nhau nhưng nghĩa sẽ khác nhau). Nhiều tác giả đã nghiên cứu và nêu ra những nhận xét, cách thức phân loại về đặc điểm ngôn ngữ của nhóm từ vựng này từ góc tiếp cận bản thể tiếng Hán, như Chu Hữu Quang (1979), Hồ Dục Thụ (1995), Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông (2007), Lư Ác (2009), Trương Bản (2014)... Tuy nhiên, xem xét từ

góc độ ngôn ngữ thứ hai, đây vẫn là một vấn đề chưa có nhiều nghiên cứu được công bố. Đối với người học và sử dụng tiếng Hán như một ngôn ngữ thứ hai, những từ như vậy thường gây ra lỗi phát âm, thậm chí dẫn đến cách hiểu sai nghĩa trong giao tiếp. Do đó, trong bài báo này, qua phương pháp thống kê, miêu tả và phân tích, chúng tôi tập trung bàn luận về hiện tượng đồng hình dị nghĩa thuộc phạm vi từ vựng trong một số giáo trình tiếng Hán đang sử dụng để dạy học tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành điều tra trường hợp việc dạy học hiện tượng ngôn ngữ này trong thực tiễn. Từ đó đề xuất một số vấn đề liên quan cần lưu ý trong dạy học. Hy vọng có thể góp thêm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và dạy học từ vựng tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: camtutai@gmail.com

2. Cơ sở lý luận

2.1. Nhận diện về từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán

Trong nghiên cứu về từ vựng nói chung và từ đa âm tiếng Hán nói riêng, các học giả đã nêu ra một số nhận định vừa có nội dung giống nhau, lại vừa có nội dung khác biệt. Chẳng hạn, Hoàng Bá Vinh và Liêu Tự Đông (2002, tr. 215) đã phân chia từ đa âm tiếng Hán thành hai loại, gồm “*đa âm đa nghĩa và đa âm đồng nghĩa*” và cho rằng: “*Âm đọc của một chữ không giống nhau, nghĩa của chữ cũng khác nhau, thì gọi là chữ đa âm đa nghĩa*” (“多音多义和多音同义”, “一个字的读音不同, 字义也不同, 这叫做多音多义字”). Nguyễn Thiện Giáp (2016, tr. 556) đã gọi đó là những từ đồng tự: “*từ đồng tự là những từ khác nhau về nghĩa, phát âm khác nhau, nhưng chữ viết giống nhau*”. Trong “*Từ điển Hán ngữ hiện đại/ 现代汉语词典*” (Phiên bản 5 năm 2005) đã nêu ra ba cách giải thích về chữ Hán đa âm như sau:

(1) Từ đa âm có ý nghĩa hoàn toàn tương đồng là những từ mặc dù có nhiều âm đọc, nhưng đều có cùng một ý nghĩa biểu đạt. Những từ như vậy còn gọi là từ đồng nghĩa. Ví dụ, “*剥*” có hai âm đọc là “*bāo*” và “*bō*”. Ứng với âm đọc “*bāo*” nghĩa là “*loại bỏ vỏ hoặc bì bên ngoài*”; âm đọc “*bō*” cùng nghĩa với “*bāo*”. / (“*剥*” 读音 *bāo* 的意思为: 去掉外面的皮或壳; 读音 *bō* 的释义为: 义同“*剥*” *bāo*) (tr. 45, 102).

(2) Từ đa âm có một bộ phận nghĩa tương đồng: là những từ có từ hai âm đọc trở lên, trong đó có một âm đọc nào đó mang nghĩa giống với nghĩa của một âm đọc khác. Ví dụ, “*嚼*” khi đọc âm “*jué*” biểu thị hàm răng trên và hàm răng dưới nhai và nghiền nát thức ăn; khi đọc âm “*jiào*” đồng nghĩa với “*jué*”, nhưng khi đọc âm “*jiào*” thì lại có nghĩa là “*nghĩ lại, xem xét lại*”. (嚼, 念 “*jué*” 时表示上下牙齿磨碎食物, 咀嚼。发 “*jiào*” 时义同嚼 “*jué*”, 这两个音项的意义相同, 但当它念 “*jiào*” 时则表示反刍) (tr. 684, 691, 748).

(3) Từ đa âm có những nghĩa hoàn

toàn khác biệt: số lượng từ đa âm khác nghĩa xuất hiện trong tiếng Hán tương đối nhiều, tạo nên sự đa dạng trong cấu tạo từ tiếng Hán. Ví dụ, “*万 wàn*” + “*侯 si*” tạo thành “*万侯 Mòqí*” = Mặc Kỳ (là họ kép của người). Cũng có những từ được tạo ra do sự kết hợp ngẫu nhiên của một số hình vị, như “*什 shén*” – “*什么 shénme*”, “*什 shí*” – “*什物 shíwù*”; “*参 cān*” – “*参加 cānjiā*”, “*参 shēn*” – “*人参 rénshēn*”, “*参 cēn*” – “*参差 cēncī*” (tr. 138, 1211, 1405)...

Trong ba tiểu loại từ đa âm nêu trên, chỉ có loại thứ (3) là đối tượng chúng tôi bàn luận tới trong nội dung bài viết này – “*hiện tượng đồng hình dị nghĩa*” thuộc phạm vi từ vựng tiếng Hán, để phân biệt với hiện tượng đồng hình dị nghĩa thuộc phạm vi cấu trúc ngữ pháp.

2.2. Đặc điểm của từ vựng đồng hình dị nghĩa tiếng Hán

2.2.1. Nguyên nhân xuất hiện

(1) Âm đọc cổ và âm đọc hiện đại song hành tồn tại

Theo dòng chảy lịch sử, hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ ít nhiều cũng có sự thay đổi, tạo ra một số khác biệt giữa ngữ âm cổ và ngữ âm hiện đại. Thông thường, một khi ngữ âm thay đổi thì văn tự cũng đồng thời sẽ thay đổi theo. Có thể thấy “*văn tự Hán, đồng thời cũng là phương tiện giao tiếp quan trọng kết nối giữa quá khứ với hiện tại và là phương tiện truyền tải các giá trị văn hóa, xã hội. Thông qua chữ Hán, chúng ta có thể nhận diện được một phần lịch sử phát triển và đặc trưng văn hóa của xã hội Trung Hoa*” (Cầm Tú Tài & Lê Quang Sáng, 2017, tr. 104). Tuy vậy, trong thực tiễn lịch đại, vì nhiều lý do khác nhau, một số chữ và từ tiếng Hán đã không có sự thay đổi đồng bộ tương thích, mà vẫn bảo lưu cách phát âm cổ, tạo thành hiện tượng đa âm trong ngôn ngữ thời hiện đại. Ví dụ một số từ dùng để biểu thị về họ của người Trung Quốc như 仇 chóu – Qiú; 召 zhào – Shào; 洗 xǐ – Xiǎn; 区 qū – ōu; 华 huá – Huà, v.v... Ngoài ra, trong một số tên

người vẫn song song tồn tại âm đọc cổ và âm đọc hiện đại. Ví dụ: 颞 Xié – jié (仓颞 Cāng Jié = Thương Hiệt); 陶 táo – Yáo (皋陶 Gāo Yáo = Cao Đào); 悝 huí – Kuī (李悝 Lǐ Kuī = Lí Khôi); 桧 Guì – huì (秦桧 Qín Guì = Tần Cối), v.v... Một số địa danh cũng có cả âm đọc cổ và âm đọc hiện đại, như 峙 zhì – shì (繁峙 Fánzhì = Phồn Tự); 茌 yíng – xíng (茌阳 Xíng Yáng = Huỳnh Dương); 六 liù – lù (六安 Lù ān = Lục ān); 丽 lì – lí (丽水 Lí Shuǐ = Li Thủy), v.v...

(2) Kết quả tự diễn biến của từ vựng tiếng Hán

Trong quá trình phát triển, một số từ/ chữ dị hình (có hình dạng khác nhau) được lựa chọn gộp lại và trở thành từ/ chữ đa âm. Ví dụ trường hợp của “采” và “菜”, “采 cải” có nghĩa là “ngắt; hái lượm” (采菜 cải cài = hái rau); “菜 cải” là từ cổ chỉ “vùng đất phong cho quan lại thời xưa”. Ngày nay, “菜 cải” được coi là dị thể của “采 cải” đã bị loại bỏ, chỉ còn dùng “采 cải” và kiêm luôn cả âm đọc là “cài”.

Một số chữ hoặc hình vị mặc dù có hình dạng giống nhau, nhưng trong các tình huống cấu tạo từ khác nhau thì cần có những âm đọc khác nhau, dẫn đến ý nghĩa từ vựng cũng khác nhau. Ví dụ, “铈” thời cổ vốn là biểu thị một loại khoáng sản và có âm đọc là “shē”, nhưng khi làm thành tố cấu tạo nên từ “秤铈 (砵)” thì đọc là “tuó”; khi biểu thị nguyên tố kim loại thallium (TI) thì lại đọc là “tā”. Trường hợp của “参 cān” trong từ “参加 cānjiā = tham gia” cũng vậy, có những âm đọc khác nhau trong các từ: “人参 rénshēn = nhân sâm”, “参差 cēncī = không đều”, v.v...

(3) Mở rộng âm đọc hoặc vay mượn âm đọc để miêu tả từ vựng khác

Trong tiếng Hán có một số từ/ chữ được biểu thị bằng cách mượn những từ/ chữ có âm đọc giống hoặc gần giống, nhưng khác

nghĩa để giải thích, gọi là hiện tượng vay mượn âm đọc. Với chữ Hán còn gọi là phương pháp chiết tự “giả tá”. Ví dụ, “夫” khi được đọc âm “fū” là chỉ nam giới ở độ tuổi thành niên. Nhưng khi được vay mượn để giải thích thì lại có âm đọc là “fú”, trở thành từ đa âm. Trong quá trình sử dụng lâu dài, từ có thể sẽ xuất hiện thêm các nghĩa mới, nghĩa phái sinh, nếu không tạo ra các từ mới khác, thì vẫn vay mượn những từ sẵn có để biểu đạt. Âm đọc mới, nghĩa mới cứ dần dần được bổ sung. Bên cạnh đó, còn khá nhiều từ ngoại lai sử dụng cách dịch âm bổ sung vào từ vựng tiếng Hán, từ đó cũng làm tăng thêm từ đa âm trong tiếng Hán. Ví dụ, “南 nán” vốn được vay mượn từ tiếng Phạn “南无” mang âm đọc là “nā”; “娜 nuò” khi dùng làm tên người được đọc âm là “nà”; “秘 mì” khi dùng trong từ “秘鲁 Bìlǔ = Pê ru” (tên một quốc gia ở Nam Mỹ) được đọc âm “bì”; “柏, bái” khi dùng trong từ “柏林 = Beclín” (chỉ địa danh, thủ đô của nước Đức) đọc âm “Bólín”; “百 bǎi” và “色, sè” khi dùng trong từ “百色 = Bách Sắc” (chỉ địa danh, tên một thành phố ở Quảng Tây, Trung Quốc) được đọc âm là “Bóshǎi”, v.v...

Trong tư duy liên tưởng, mọi người thường căn cứ vào một hình ảnh mang ý nghĩa đặc thù nào đó để liên hệ tới một hình ảnh, sự vật khác, hình thành nên ý nghĩa mở rộng (còn gọi là ý nghĩa phái sinh). Từ đó cũng hình thành nên từ đa âm đa nghĩa. Cách suy luận này đã được Mã Kiến Trung bàn luận tới khi miêu tả về hiện tượng biến âm của các thực từ và động từ đồng tự trong sách “Văn phạm Mã Kiến Trung/ 马氏文通” của ông. Theo đó, cơ sở ngữ âm ban đầu là nền tảng tạo nên hiện tượng đồng hình dị nghĩa, chẳng hạn như “好 hảo = tốt” phái sinh ra âm đọc của động từ “hào = thích”; “空 kōng = rỗng” phái sinh ra âm đọc của động từ “kòng = để trống ra”; “扫 sǎo = chổi” phái sinh ra âm đọc của động từ “sǎo = quét”...

2.2.2. Đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa và từ vựng của từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán

(1) Đặc điểm ngữ âm

Từ đặc điểm ngữ âm, hiện tượng đồng hình dị nghĩa ở cấp độ từ vựng trong tiếng Hán có thể phân ra các tiểu loại sau:

- Thanh điệu khác biệt. Ví dụ: 啊 ā - á - ă - à; o - ò

- Thanh mẫu (phụ âm) và vận mẫu (nguyên âm) giống nhau, thanh điệu khác biệt. Ví dụ: 好 hảo - hào; 地道 didào - didao; 大意 dàyì - dàyi...

- Vận mẫu và thanh điệu giống nhau, thanh mẫu khác biệt. Ví dụ: 辟 bì - pì; 秘 mì - bì; 似 sì - shì; 便宜 piányi - 便利 biànlì...

- Thanh mẫu và thanh điệu giống nhau, vận mẫu khác biệt. Ví dụ: 拓 tuò - tà; 娜 nuò - nà; 落 luò - là ...

- Vận mẫu giống nhau, thanh mẫu và thanh điệu khác biệt. Ví dụ: 藏 cáng - zàng; 长 cháng - zhǎng; 重 zhòng - chóng; 弹 dàn - tán...

- Thanh mẫu giống nhau, vận mẫu và thanh điệu khác biệt. Ví dụ: 没 méi - mò; 嚼 jué - jiǎo; 角 jiǎo - jué...

- Thanh điệu giống nhau, thanh mẫu và vận mẫu khác biệt. Ví dụ: 乐 lè - yuè; 给 gěi - jǐ; 省 xǐng - shěng; 率 lǜ - shuài...

- Cả thanh điệu, thanh mẫu và vận mẫu đều khác biệt. Ví dụ: 壳 ké - qiào; 色 sè - shǎi; 攒 zǎn - cuán...

- Lớp từ này đại đa số có 2 âm đọc, một số ít có nhiều hơn 2 âm đọc, tối đa là 5 âm đọc. Ví dụ: 薄 báo - bò - bù - bó; 乐 lè - yuè - yào - lào; 行 háng - hàng - héng - xíng; 和 hé - hè - huó - huò - hú; 差 chā - chà - chāi - chài - cī...

Như vậy, ở cấp độ ngữ âm, việc thay đổi các thành phần cấu tạo nên âm tiết tiếng Hán có mối liên quan chặt chẽ với hiện tượng đồng hình dị nghĩa từ vựng. Các hình thức thay đổi khá đa dạng, linh hoạt và không có quy luật cụ thể.

(2) Đặc điểm ngữ nghĩa

Từ đặc điểm ngữ nghĩa cho thấy, chính âm đọc khác nhau dẫn đến nghĩa của từ không giống nhau. Ví dụ: “奇” đọc âm “qí” mang nghĩa “hiếm có, ít thấy”; đọc âm là “jī” có nghĩa là “đơn lẻ, số lẻ”. “降” đọc âm “jiàng” có nghĩa là “roi xuống”; đọc âm “xiáng” trong từ “投降” mang nghĩa là “đầu hàng”. Còn rất nhiều từ đồng hình đa âm đa nghĩa khác chúng tôi đã thông kê trong dữ liệu nghiên cứu ở phần trên.

(3) Đặc điểm về cấu tạo từ

Từ góc độ cấu tạo từ, chúng tôi quan sát được khả năng hoạt động của các thành tố như sau:

- Là hình vị độc lập cấu tạo từ. Ví dụ: “空 kōng” - “hòm rỗng/ 空箱子”, từ loại là tính từ (tiếng Hán gọi là hình dung từ); “空 kòng” - “để trống hai chỗ dành cho họ/ 空出两个座位给他们”, từ loại là động từ “空 kòng” - “dành ra thời gian rảnh rỗi/ 抽空”, từ loại là danh từ...

- Là hình vị bán độc lập cấu tạo từ, tức là có lúc tự thân hình vị này đạt tới tư cách của từ, nhưng có lúc chỉ là một hình vị cấu tạo từ. Ví dụ: “和 hé = và”, là liên từ; 和 huò “暖和 nuǎnhuo = ấm áp”, là hình vị. “仔 zǎi = cậu bé, anh chàng”, là danh từ (phương ngữ Quảng Đông); “牛仔 niúzǎi = vải bò”, là hình vị; 仔 zǐ - “仔细 zǐxì = chi tiết, tỉ mỉ”, là hình vị. “卜 bǔ = quẻ bói”, là danh từ; “卜卦 bǔguà = gieo quẻ”, là động từ; 卜 bo - “萝卜 luóbo = củ cải”, là hình vị...

- Là một hình vị phụ thuộc, kết hợp với các hình vị khác để tạo từ, như 咖 kā - kết hợp với hình vị khác để tạo nên từ “咖啡 kāfēi = cà phê”; 咖 gā - kết hợp tạo ra từ “咖喱 gālì = Galy”...

3. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp thống kê

Chúng tôi đã tiến hành tra cứu trong các giáo trình, từ điển, sách chuyên khảo, bài viết để thu thập ngữ liệu, thống kê và phân

loại các từ tiếng Hán có âm đọc khác nhau và nghĩa khác nhau.

(2) Phương pháp miêu tả phân tích

Sau khi xử lý xong ngữ liệu, chúng tôi tiến hành phân loại, miêu tả và phân tích làm rõ về đặc điểm của những từ này.

(3) Phương pháp đối chiếu

Trong quá trình miêu tả và phân tích, chúng tôi cũng tiến hành đối chiếu, so sánh trong nội bộ để nhận diện rõ nét hơn về sự giống nhau và khác nhau giữa các tiểu loại của nhóm từ vựng này.

(4) Phương pháp điều tra bằng bảng câu hỏi

Chúng tôi sử dụng bảng hỏi để điều tra chuyên sâu về tình hình học tập, nắm bắt từ đa âm đa nghĩa tiếng Hán của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam thuộc các trình độ khác nhau tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Trên cơ sở này tiến hành phân tích và đề xuất ra một số vấn đề liên quan trong dạy học cho sinh viên.

4. Khảo sát về tình hình dạy học từ đồng hình dị nghĩa cho sinh viên Việt Nam

Để nắm bắt rõ hơn tình hình dạy học và sử dụng các từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành khảo sát một số giáo trình đang sử dụng trong dạy học hiện nay. Đồng thời đã thiết kế ra một số bảng hỏi và

Bảng 1

Thống kê số lượng và tỉ lệ từ đồng hình dị nghĩa trong các giáo trình tiếng Hán đang sử dụng trong dạy học

TT	Giáo trình	Quyển	Số lượng và tỉ lệ (chữ/ từ đa âm khác nghĩa)
1	Giáo trình Hán ngữ 汉语教程·第一册上	I – Thượng	38 (1.32%)
2	Giáo trình tiếng Hán 汉语教程·第一册下	I – Hạ	49 (1.69%)
3	Giáo trình tiếng Hán 汉语教程·第二册上	II – Thượng	51 (1.76%)

phiếu điều tra về một số từ/ chữ liên quan, sau đó tiến hành khảo sát đối tượng sinh viên ở giai đoạn đầu năm học thứ hai đến đầu năm học thứ tư (giai đoạn trung cấp và cao cấp) thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Mặc dù đã có kế hoạch gặp gỡ phỏng vấn trực tiếp sinh viên, nhưng do phải thực hiện dẫn cách xã hội để phòng chống đại dịch Covid-19, nên chúng tôi buộc phải tiến hành phỏng vấn qua điện thoại và Zalo. Tuy vậy, số mẫu điều tra phỏng vấn thu được không đầy đủ và đảm bảo cho việc phân tích, đánh giá. Chúng tôi đành phải tập trung sử dụng dữ liệu thu thập được qua bảng hỏi và phiếu điều tra để phân tích. Dữ liệu này đã phản ánh được thực tế tình hình học tập và nắm bắt kiến thức của sinh viên. Bên cạnh đó chúng tôi cũng đã kết hợp phỏng vấn qua hình thức trao đổi với một số giáo viên dạy học tiếng Hán và khảo sát những giáo trình đang sử dụng để đánh giá thêm về những vấn đề liên quan. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

4.1. Kết quả khảo sát từ một số giáo trình đang sử dụng trong dạy học

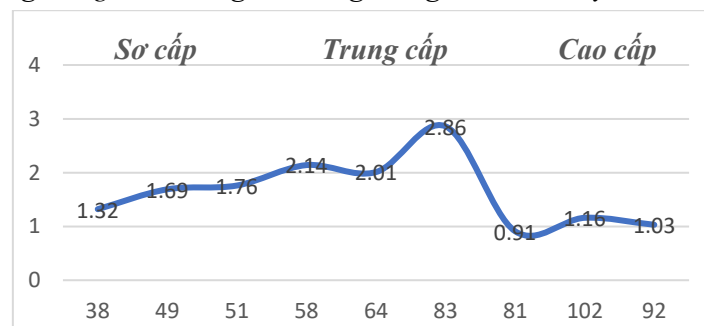
Qua khảo sát một số giáo trình đang sử dụng trong dạy học tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ từ giai đoạn sơ cấp đến cao cấp như “Giáo trình Hán ngữ” (汉语教程 – I, II & III) và “Hán ngữ Bác Nhã” (博雅汉语·高级飞翔篇 – I, II & III), chúng tôi thống kê được số liệu như sau:

4	Giáo trình tiếng Hán 汉语教程·第二册下	II – Hạ	58 (2.14%)
5	Giáo trình tiếng Hán 汉语教程·第三册上	III – Thượng	64 (2.01%)
6	Giáo trình tiếng Hán 汉语教程·第三册下	III – Hạ	83 (2.86%)
7	Hán ngữ Bác Nhã 博雅汉语·高级飞翔篇I	Cao cấp I	81 (0.91%)
8	Hán ngữ Bác Nhã 博雅汉语·高级飞翔篇II	Cao cấp II	102 (1.16%)
9	Hán ngữ Bác Nhã 博雅汉语·高级飞翔篇III	Cao cấp III	92 (1.03%)
Tổng cộng			618 (1.4%)

Quan sát số lượng 618 từ đồng hình dị nghĩa xuất hiện trong 9 cuốn giáo trình cho thấy tỉ lệ từ vựng này không phải là chiếm quá nhiều tổng số lượng từ vựng nói

Biểu đồ 1

Tỉ lệ phân bố từ vựng đồng hình dị nghĩa trong các giáo trình dạy học tiếng Hán



Giai đoạn sơ cấp là giai đoạn tiếp thu ban đầu, số lượng từ đồng hình dị nghĩa xuất hiện ở mức vừa phải, tỉ lệ chiếm khoảng từ 1.32% đến 1.76% tổng số lượng từ vựng. Ở giai đoạn trung cấp tiếp theo là giai đoạn xuất hiện một lượng lớn từ vựng đồng hình dị nghĩa, chiếm tỉ lệ trong khoảng 2.14% đến 2.86% tổng số lượng từ vựng. Số lượng từ đồng hình dị nghĩa xuất hiện ở giai đoạn cao cấp ở mức thấp, dao động trên dưới 1% tổng số lượng từ vựng. Theo chúng tôi đánh giá, số lượng và tỉ lệ phân bố như vậy cơ bản là phù hợp với đặc điểm học tập và thụ đắc tiếng Hán của sinh viên Việt Nam, bắt đầu từ

chung, đồng thời có sự phân bố theo hình chữ “V” lật ngược, tương ứng theo ba giai đoạn học tập của sinh viên. Biểu đồ như sau:

việc thu nạp kiến thức đầu vào, nắm bắt, tích lũy, phát triển lượng từ vựng ở giai đoạn tiếp theo và bổ sung, củng cố, vận dụng trong giai đoạn sản sinh ngôn ngữ. Nội dung này cũng giống nhận định của Chu Tiểu Bình và Lí Hải Âu (2004) đã nêu ra trong nghiên cứu về dạy học tiếng Hán cho sinh viên nước ngoài: “Giai đoạn trung cấp với vai trò kế thừa và thúc đẩy là khâu kết nối quan trọng giữa giai đoạn sơ cấp và giai đoạn cao cấp. Do đó, việc dạy học từ vựng ở giai đoạn này rất quan trọng... Lúc này sinh viên đã có được nền tảng nhất định về tiếng Hán, đã có khả năng tiếp nhận một lượng lớn từ vựng. Vì

vậy, việc mở rộng lượng từ vựng ở giai đoạn trung cấp là trọng điểm trong dạy học, số lượng dạy học từ vựng cần tăng lên” (“中级阶段是连接初级和高级的一个重要环节,起着承上启下的作用。因此,中级阶段词汇教学是十分重要的。……此时学生已有一定的汉语基础,有接受大量词汇的能力。因此,中级阶段词汇的扩展是教学的重点,在词汇教学的数量上要加大”) (Chu Tiểu Bình và Lí Hải Âu, 2004, tr. 172-173). Nắm bắt được đặc điểm này cũng giúp cho giáo viên biết được thời gian cần tăng cường dạy học về từ vựng đồng hình dị nghĩa tiếng Hán cho sinh viên trong quá trình dạy học.

Quan sát tần suất xuất hiện của các từ đồng hình dị nghĩa cho thấy đa số thường dao động từ 1 đến 3 lần trong bài học của các giáo trình. Rất ít các từ xuất hiện từ 4 lần trở lên, chẳng hạn trong giáo trình của giai đoạn sơ cấp chỉ thấy 好 hảo có tần suất xuất hiện nhiều nhất là 9 lần; 打 dǎ xuất hiện 8 lần; 发 fā xuất hiện 6 lần; 便 biàn xuất hiện 4 lần. Trong giáo trình của giai đoạn trung cấp 地 dì và 发 fā có tần suất xuất hiện nhiều nhất là 7 lần; 教 jiào và 色 sè xuất hiện 6 lần; tiếp đó là 看 kàn, 分 fēn và 曲 qǔ xuất hiện 4 lần. Trong giáo trình của giai đoạn cao cấp 相 xiāng có tần suất xuất hiện nhiều nhất là 10 lần; tiếp theo 大 dà và 为 wéi xuất hiện 7 lần; 行 xíng và 作 zuò xuất hiện 6 lần; 当 dāng, 得 dé và 难 nán xuất hiện 5 lần; 重 zhòng xuất hiện đến 4 lần... Sự tái hiện ít như vậy ảnh hưởng rất nhiều đến việc tạo ra dấu ấn ghi nhớ dài hạn đối với sinh viên, mà trong qui luật học tập, thụ đắc ngôn ngữ thứ hai thì rất cần thiết. “Tăng cường tái hiện và ôn tập từ vựng để giảm thiểu sự quên lãng. Ngữ âm, ngữ pháp cũng đều cần tái hiện để không gián đoạn việc củng cố. Do số lượng từ vựng quá nhiều, càng cần tăng cường tái hiện. Thường thì từ mới cần xuất hiện từ 6-8 lần thì mới có thể sơ bộ nắm bắt được” (加强词汇的重现与复习, 减少遗忘。语音、语法都需要重现才能不断巩固。词汇由于数量太大,更需要加强重现。一般说来,新词至少需要6-8次重现,才能初步掌握。)(Luu Tuần, 2009, tr. 263)

4.2. Kết quả khảo sát về tình hình học tập từ đồng hình dị nghĩa của sinh viên Việt Nam

4.2.1. Đối tượng và nội dung khảo sát

(1) Đối tượng khảo sát: chúng tôi đã lựa chọn sinh viên ở giai đoạn đầu năm học thứ hai, đầu năm học thứ ba và đầu năm học thứ tư (giai đoạn trung cấp và cao cấp) thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội để làm đối tượng khảo sát. Sở dĩ lựa chọn sinh viên thuộc các giai đoạn này là vì sinh viên đã có thời gian được học tiếng Hán, tích lũy được một khối lượng kiến thức về từ vựng tiếng Hán nhất định được tiếp xúc và đã sử dụng tới các từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán. Cơ bản đảm bảo độ tin cậy cho công việc điều tra. Số lượng 76 sinh viên được khảo sát gồm 03 lớp: 01 lớp ở giai đoạn đầu năm học thứ hai (25 sinh viên) đã có khả năng sử dụng tiếng Hán giao tiếp ở mức độ cơ bản, tương đương chuẩn trình độ tiếng Hán HSK tiệm cận bậc 4; 01 lớp ở giai đoạn đầu năm học thứ ba (28 sinh viên) tương đương chuẩn trình độ tiếng Hán HSK trên bậc 4; 01 lớp sinh viên ở giai đoạn đầu năm học thứ tư (23 sinh viên) đã có khả năng sử dụng tiếng Hán giao tiếp tương đối thành thạo, gần đạt chuẩn tương đương trình độ tiếng Hán HSK bậc 5. Chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn 11 giáo viên để tìm hiểu thêm về tình hình dạy học, nội dung thiết kế trong giáo trình của các từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán.

(2) Thiết kế nội dung khảo sát: chúng tôi đã thiết kế ra một số bảng hỏi và phiếu khảo sát từ liên quan, sau đó tiến hành điều tra với các đối tượng được lựa chọn. Nội dung khảo sát được thiết kế trong:

Bảng hỏi 1: gồm 10 câu hỏi dành cho giáo viên,

Bảng hỏi 2: gồm 10 câu hỏi dành cho sinh viên,

Phiếu điều tra 3.1: sinh viên ghi phiên âm cho 20 chữ Hán mặc định trong câu,

Phiếu điều tra 3.2: sinh viên tìm ra 20 từ đa âm trong câu và ghi chú phiên âm.

4.2.2. Kết quả khảo sát

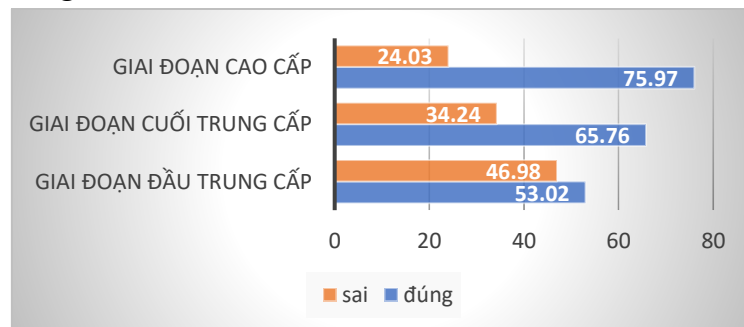
Số phiếu thiết kế câu hỏi và phiếu điều tra phát ra tới sinh viên là **152** phiếu; số lượng phiếu thu về là **141** phiếu; số phiếu hợp lệ để lấy dữ liệu khảo sát là **128** phiếu. Trong đó số phiếu thiết kế câu hỏi phát tới giáo viên là **11**; số thu về đều hợp lệ là **11** phiếu. Số phiếu thiết kế câu hỏi phát tới sinh viên thu về hợp lệ là **57** phiếu; số phiếu điều tra sinh viên thu về hợp lệ là **60** phiếu.

- Ý kiến phản hồi của giáo viên: 100% đồng ý cần chú ý tăng cường dạy học từ đồng hình dị nghĩa cho sinh viên các cấp; 96% giáo viên đồng ý cần cải tiến phương pháp dạy học hiện nay; 98% giáo viên đồng ý rà soát, sắp xếp lại và bổ sung các dạng bài tập cho sinh viên. Cho thấy ý kiến của giáo viên đạt sự thống nhất tương đối cao.

- Ý kiến lựa chọn của sinh viên: 55.52% sinh viên ở giai đoạn đầu trung cấp, 30.17% sinh viên ở giai đoạn cuối trung cấp, 15.29% sinh viên giai đoạn cao cấp trả lời có khó khăn khi gặp những từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán; 67.37% sinh viên ở giai đoạn đầu trung cấp, 43.75% sinh viên ở giai đoạn cuối trung cấp, 35.56% sinh viên giai

Biểu đồ 2

Tỉ lệ lựa chọn đáp án đúng – sai của sinh viên



So sánh kết quả lựa chọn đáp án đúng – sai của sinh viên qua ba giai đoạn học tập cho thấy, kết quả có những tiến bộ rất rõ nét. Nếu như ở giai đoạn đầu trung cấp, do sinh viên còn chưa được học nhiều kiến thức, chưa có nhiều cơ hội tiếp xúc và sử dụng từ đồng hình dị nghĩa, khả năng nắm bắt chính xác sẽ chưa cao, chỉ đạt 53.02%. Qua quá trình học tập, đến cuối giai đoạn trung cấp tỉ

đoạn cao cấp trả lời không biết được nguyên nhân xuất hiện những từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán; 86.21% sinh viên ở giai đoạn đầu trung cấp, 80.65% sinh viên ở giai đoạn cuối trung cấp, 85,38% sinh viên giai đoạn cao cấp trả lời mong muốn được hướng dẫn phương pháp ghi nhớ và phân biệt âm đọc của từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán. Như vậy, sinh viên đều mong muốn củng cố, nắm bắt được những kiến thức liên quan đến hiện tượng ngôn ngữ này.

- Số đáp án lựa chọn từ/ chữ đúng âm đọc và chọn đúng thanh điệu của sinh viên ở đầu giai đoạn trung cấp: 403, chiếm 53.02%; sinh viên ở cuối giai đoạn trung cấp: 605, chiếm 67.76%; sinh viên ở giai đoạn cao cấp: 547, chiếm 75.97%.

- Số đáp án lựa chọn sai từ/ chữ có âm đọc đúng và chọn sai thanh điệu của sinh viên ở đầu giai đoạn trung cấp: 357, chiếm 46.98%; sinh viên ở cuối giai đoạn trung cấp: 315, chiếm 34.24%; sinh viên ở giai đoạn cao cấp: 173, chiếm 24.03%.

Tỉ lệ lựa chọn đáp án đúng – sai của sinh viên thể hiện trong biểu đồ dưới đây:

lệ chính xác đã được cải thiện, nâng lên 67.76%. Đến giai đoạn cao cấp sinh viên đã bước đầu tiệm cận tới chuẩn thụ đắc, đạt tới 75.97%. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy đây là những từ vựng phức tạp, không dễ dàng nắm bắt ngay, sinh viên vẫn cần tiếp tục học tập, rèn luyện nâng cao để đạt chuẩn thụ đắc.

4.3. Phân tích một số nguyên nhân phát sinh lỗi ở sinh viên

Dựa trên kết quả khảo sát, chúng tôi quan sát thấy nguyên nhân dẫn đến những lỗi trong sử dụng từ đồng hình dị nghĩa của sinh viên chuyên ngữ Việt Nam ở đầu giai đoạn trung cấp đến giai đoạn cao cấp xuất phát từ tính chất phức tạp của bản thân từ vựng, có nguyên nhân từ phía sinh viên, nội dung giáo trình và phương pháp dạy học của giáo viên. Cụ thể như sau:

Với số lượng lớn từ đồng hình dị nghĩa xuất hiện trong từ vựng tiếng Hán và tính chất phức tạp về đặc điểm ngữ âm, phương thức cấu tạo, ngữ nghĩa của bản thân từ này (như trên đã miêu tả) là nguyên nhân khách quan khiến cho sinh viên thường hay nhầm lẫn trong phát âm, gây ra lỗi về ngữ âm. Trương Bản (2014) đã nhận xét: *“Việc tồn tại một số lượng lớn các từ đa âm đa nghĩa đã gây ra những khó khăn nhất định trong dạy học chữ Hán, tần suất sử dụng và xử lý thông tin chữ Hán. Chữ đa âm đa nghĩa luôn là một trong những trọng điểm và cũng là điểm khó đối với tần suất sử dụng và dạy học chữ Hán”* (多音多义字的大量存在给汉字教学、使用频率和汉字信息处理带来一定的困难, 多音多义字一直是汉字教学和使用频率的难点和重点之一。)(Trương Bản/ 张斌, 2014, tr. 205).

Từ góc độ tâm lý học ngoại ngữ cho thấy, khi sử dụng tiếng Hán, sinh viên thường có tâm lý tìm kiếm, chọn lựa phương thức đơn giản để tạo sự thoải mái, thích ứng nhanh trong phát âm và nắm bắt các kiến thức liên quan. Từ đó sinh viên thường xuyên vận dụng những kiến thức và kỹ năng quen thuộc, sẵn có, trong đó có những kiến thức về ngữ âm, cấu tạo từ và chữ Hán, ngữ nghĩa để tìm hiểu, suy luận và nắm bắt kiến thức mới. Chẳng hạn, sinh viên hay chủ động dựa theo kiểu chiết tự tượng hình, hình thanh, thiên bàng, bộ thủ để suy luận ra nghĩa và âm đọc của từ/ chữ. Từ lý do này, có những lúc sẽ xảy ra những kiểu lỗi vượt tuyền. Ví dụ “倔 jué 强” thường bị phát âm nhầm thành “*倔 juè”; “尽 jǐn 管” thường

đọc nhầm sang “*尽 jìn 管”; “上声 shàngshēng” thường đọc nhầm thành “*shàngshēng”... Bên cạnh đó, sự ảnh hưởng âm đọc của những từ/ chữ có tần suất xuất hiện cao cũng gây ra lỗi ngữ âm và lỗi ngữ nghĩa khi sinh viên sử dụng tiếng Hán, như phát âm không chính xác thanh điệu của một số từ/ chữ “东西 dōngxī” và “dōngxī”; “地道 didào” và “didào”; “大意 dàyi” và “dàyi”; “动静 dòngjìng” và “dòngjìng”, v.v...

Trong quá trình dạy học tiếng Hán, do số lượng các đồng hình dị âm dị nghĩa nhiều và phức tạp nên bản thân một số giáo viên cũng chưa có khả năng nắm bắt hết các từ vựng này. Khi giảng giải chưa phân tích thấu đáo và có tính hệ thống, thường ít so sánh chỉ ra những chuyển di tiêu cực từ ngữ âm tiếng mẹ đẻ đối với tiếng Hán. Một số từ ít xuất hiện, ngay cả bản thân giáo viên cũng chưa quen sử dụng, dẫn đến khả năng giáo viên cũng đọc sai âm, như “角色 juésè” đọc thành “*jiǎosè”; “对称 duìchèn” đọc thành “*duìchēng”; “给予 jǐyǔ” đọc thành “*gěiyǔ”; “华老师 Huà lǎoshī” đọc thành “*Huá lǎoshī”... Điều này cũng ảnh hưởng đến việc truyền đạt chính xác âm đọc cho sinh viên. Một khi nền tảng ngữ âm không chính xác thì khó có thể dễ dàng thay đổi được, thậm chí là còn ảnh hưởng tới việc phát âm trong các giai đoạn về sau của sinh viên.

Giáo trình dạy học là phương tiện thực hiện tương tác giữa giáo viên và sinh viên. Nội dung và cách sắp xếp của giáo trình có sự ảnh hưởng khá lớn đến kiến thức tiếp thu của sinh viên. Khảo sát từ vựng đồng hình dị nghĩa trong các giáo trình dạy học tiếng Hán cho sinh viên đang sử dụng, chúng tôi nhận thấy sự sắp xếp, giải thích về từ vựng đồng hình dị âm, biên âm, dị nghĩa chưa hợp lý và mang tính hệ thống. Ở giai đoạn đầu giáo trình cũng có giải thích đến một số âm đọc của “好 (hǎo) – “hào”; “还 (hái) – (huán); “重 (zhòng) – (chóng); “干 (gān) – (gàn); “长 (cháng) – (zhǎng);

“弄” (nòng) – “弄堂” (lòngtáng); “得” (de) – (dé) – (děi)... nhưng những từ xuất hiện trong giai đoạn về sau thì hầu như không còn được giải thích tới, như “看” (kān) – “kàn”; “似” (sì) – (shì); “数量” (shù liàng) – “测量” (cèliáng); “学校” (xuéxiào) – “校对” (jiàoduì); “当然” (dāngrán) – “当做” (dàngzuò); “角色” (juésè) – “角度” (jiǎodù); “睡觉” (shuì jiào) – “觉得” (juéde); “大意” (dàyi) – (dàyi), v.v... Bên cạnh đó, trong các bài tập cũng hầu như rất ít xuất hiện dạng phân biệt âm đọc cho các từ/ chữ Hán đa âm. Chỉ xuất hiện một vài bài tập ghi phiên âm âm đọc cho từ trong câu như “看中” (kànzhòng), “踏实” (tāshi), “的确” (díquè); hoặc viết ra từ ngữ theo phiên âm cho sẵn như: “倒 倒” _____, “倒 dào” _____; “重 chóng” _____, “重 zhòng” _____; “要 yào” _____, “要 yāo” _____.

Khi sinh viên ít được luyện tập, việc tự nhận biết và nắm bắt âm đọc sẽ diễn ra rất chậm, hơn nữa do không có sự tái hiện và điểm nhấn nên rất dễ bị quên âm đọc trước đó.

5. Thảo luận và khuyến nghị

5.1. Thảo luận

Sau khi phân tích kết quả khảo sát và tìm hiểu được một số nguyên nhân gây ra lỗi phát âm về từ đồng hình dị nghĩa tiếng Hán của sinh viên ở giai đoạn trung cấp và cao cấp, chúng tôi thấy rõ mối liên hệ mật thiết giữa âm và nghĩa trong hiện tượng ngôn ngữ này. Ở hai giai đoạn học tập này, sinh viên có sự kế thừa, phát triển và củng cố kiến thức nền tảng từ giai đoạn trước. Do vậy, việc thiết kế, sắp xếp nội dung dạy học, luyện tập và phương pháp dạy - học được vận dụng sẽ có những ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả học tập và nắm bắt kiến thức của sinh viên.

5.2. Khuyến nghị

Để hỗ trợ nâng cao hiệu quả dạy học từ vựng đồng hình dị nghĩa tiếng Hán, chúng tôi có một số khuyến nghị như sau:

5.2.1. Nhận diện âm đọc qua đặc điểm ngôn ngữ

Từ đặc điểm ngôn ngữ có thể tiến hành phân biệt âm đọc của một số từ đồng hình dị nghĩa từ từ loại. Ví dụ, “好” đọc âm “hǎo” là tính từ; đọc âm “hào” là động từ. “泊” đọc âm “bō” là động từ, xuất hiện những từ ngữ như “泊车 bōchē”, “泊位 bōwèi”; đọc âm “bó” là tính từ, mang nghĩa “恬静 điềm tĩnh”; đọc âm “pō” là danh từ, xuất hiện trong các từ “湖泊 húpō”, “血泊 xuèpō”...

5.2.2. Phân biệt âm đọc qua nghĩa của từ

Dùng những âm đọc biểu thị nghĩa cụ thể, rõ ràng, dễ nhớ nào đó để làm tiêu chí gợi nhớ tới âm đọc khác khó ghi nhớ hơn. Ví dụ, âm đọc “xiān” của “鲜” thường xuất hiện trong những từ ngữ biểu đạt ý nghĩa “thức ăn ngon”, “thực phẩm tươi”, “điều mới lạ”, nhưng âm này không dễ ghi nhớ. Trong khi đó, âm đọc “xiǎn” xuất hiện trong từ “朝鲜 Cháoxiǎn = Triều Tiên” lại rất dễ tạo dấu ấn ghi nhớ. Chúng ta có thể mượn nghĩa của từ này để liên hệ, gợi nhớ tới biến âm “xiān”. Tương tự cách suy luận qua nghĩa của “臭 chòu = thối” để liên hệ tới biến âm khác đọc là “xiù” --- “臭 xiù = ngửi” dùng khứu giác ngửi để phát hiện mùi vị.

5.2.3. Phân chia các giai đoạn và nội dung dạy học hợp lý

Ở giai đoạn sơ cấp cần tập trung vào dạy học kiến thức cơ bản và rèn luyện tốt về mặt ngữ âm để tạo nền tảng vững chắc cho việc đọc, phát âm chính xác các từ ngữ. Đây là giai đoạn sinh viên tiếp xúc nhiều với các từ ngữ cơ bản và thông dụng. Việc thiết kế nội dung dạy học, bài tập không nên quá khó, phức tạp, xuất hiện quá nhiều từ đồng hình dị nghĩa để không gây ra tâm lý hoang mang cho sinh viên. Ngoài ra, nội dung dạy học cũng không nên thiết kế quá dễ, cần có độ khó phù hợp và tiệm tiến để không tạo ra cảm giác nhàm chán đối với sinh viên.

Giai đoạn trung cấp cần đặc biệt tăng cường dạy học về hiện tượng ngôn ngữ này. Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên lĩnh hội và tích lũy từ vựng. Đồng thời số lượng từ đồng hình dị nghĩa trong nội dung dạy học ở giai đoạn này cũng tăng lên khá nhiều. Việc thiết kế những nội dung giải thích, tạo dựng ngữ cảnh và đưa ra những ví dụ minh họa phù hợp là rất cần thiết. Cần có những bài tập rèn luyện, so sánh, tái hiện để tạo dấu ấn ghi nhớ, tích lũy kiến thức về hiện tượng ngôn ngữ này cho sinh viên.

Giai đoạn cao cấp tiếp tục bổ sung kiến thức, củng cố lượng từ vựng đồng hình dị nghĩa cho sinh viên, loại hình bài tập cần đa dạng và phong phú hơn. Sinh viên cần được rèn luyện nâng cao các kỹ năng liên hệ phán đoán về mặt ngữ âm – cấu tạo – ngữ nghĩa, đặc biệt là khả năng phân tích, liên hệ, tổng hợp, nhận xét, suy luận và tự rút ra được những quy luật liên quan của hiện tượng ngôn ngữ này (như mục 5.2.1 và 5.2.2 đã nêu).

5.2.4. Giáo viên kết hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau

Hiện tượng đồng hình dị nghĩa của từ tiếng Hán liên quan đến những kiến thức về chữ Hán, ngữ âm, cấu tạo từ và ngữ nghĩa. Do đó, giáo viên bên cạnh tăng cường nắm bắt những kiến thức liên quan cần thiết cũng cần có những phương pháp dạy học thích hợp để truyền thụ đầy đủ tới cho sinh viên. Như kết hợp chiết tự chữ Hán, chỉ ra mối liên hệ hình – âm – nghĩa; kết hợp cấu tạo từ với phân tích hình vị, âm tiết, từ loại và ngữ nghĩa; kết hợp tăng cường truyền cảm hứng tạo dấu ấn để ghi nhớ âm và nghĩa từ vựng. Giáo viên có thể thiết kế ra những câu có sử dụng đến kiểu loại từ vựng này để sinh viên luyện tập, ghi nhớ như liệt kê để đối chiếu nhận diện và tự phân biệt âm, viết từ/ chữ theo phiên âm, đặt câu, đọc từ ngữ. Ví dụ: “我觉得睡觉也是一种享受。”; “我和弟弟都出生在越南的首都——河内。”; “坐地铁去学校又便宜又方便。”; “他背 (bèi) 上背 (bēi) 着背 (bèi) 包去上课。”; “我今天差 (chà) 点儿没出差

(chāi)。”; “我仿佛 () 看到了一尊佛 () 像。”; “校正_____”; “担 (dān): _____”...

5.2.5. Sinh viên chú ý tăng cường những phương pháp ghi nhớ trong học tập

Sinh viên cần có thái độ tích cực, chủ động và sáng tạo trong học tập, có kế hoạch, phương pháp học tập kiến thức tiếng Hán và rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ. Việc ghi nhớ được âm đọc và ngữ nghĩa của một lượng lớn từ đồng hình dị nghĩa trong tiếng Hán là rất khó, đòi hỏi phải có phương pháp học tập phù hợp với mỗi cá nhân. Sinh viên ngoài ghi chép vào sổ từ, đọc, viết, nói, tra cứu nội dung giải thích, đặt câu cụ thể... còn cần tự giác ôn luyện, tra cứu sách công cụ, tiếp thu kiến thức từ thầy cô và bạn bè để củng cố và ghi nhớ, qua đó tích lũy được những kiến thức liên quan tới từ vựng đồng hình dị nghĩa tiếng Hán.

6. Kết luận

Nội dung bài báo của chúng tôi xuất phát từ cơ sở hiện tượng đồng hình dị nghĩa thuộc phạm vi từ vựng tiếng Hán đã tiến hành điều tra trường hợp để tìm hiểu về tình hình học tập và sử dụng hiện tượng ngôn ngữ này ở một số đối tượng sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Chúng tôi đã tìm hiểu được những nội dung liên quan trong một số giáo trình đang sử dụng và một số lỗi mà sinh viên gặp phải để từ đó đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp trong dạy học, đó là: (1) nhận diện ra âm đọc qua đặc điểm ngôn ngữ; (2) phân biệt âm đọc qua nghĩa của từ; (3) phân chia các giai đoạn và nội dung dạy học hợp lý; (4) giáo viên kết hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau; (5) sinh viên chú ý tăng cường những phương pháp ghi nhớ trong học tập. Trong thực tế chắc chắn sẽ còn rất nhiều nội dung liên quan cần tiếp tục nghiên cứu chi tiết và bàn luận chuyên sâu, trong phạm vi bài viết này chúng tôi chưa đủ thời gian và điều kiện đề cập tới. Hy vọng kết quả nghiên cứu này ở một mức độ nhất định có thể góp phần làm rõ thêm về đặc điểm ngôn ngữ của từ đồng hình dị nghĩa trong tiếng

Hán, đồng thời đóng góp tài liệu tham khảo trong dạy học, nghiên cứu đối chiếu từ vựng tiếng Hán như một ngoại ngữ ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Cầm, T. T., & Lê, Q. S. (2017). Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 33(5), 104-112. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4192>
- Huang, B. R., & Liao, X. D. (2002). *Xiandai Hanyu* (zengding wu ben). Gaodeng Jiaoyu chubanshe.
- Liu, X. (2009). *Duiwai Hanyu Jiaoyuxue Yinlun*. Beijing Daxue chubanshe.
- Nguyễn, T. G. (2016). *Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Zhang, B. (2008). *Xin bian Xiandai Hanyu* (di er ban). Fudan Daxue chubanshe.
- Zhongguo Shehui Kexueyuan. (2005). *Xiandai Hanyu Cidian* (di wu ban). Shangwu yinshuguan.
- Zhou, X. B., & Li, H. O. (2004). *Duiwai Hanyu Jiaoxue Rumen*. Zhongshan Daxue chubanshe.

DISCUSSION ON HOMOGRAPHS IN TEACHING CHINESE TO VIETNAMESE STUDENTS OF CHINESE MAJOR

Cam Tu Tai

*School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry,
No. 298, Cau Dien Street, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Homographs in Chinese are words represented by the same character but pronounced differently and naturally they have different meanings. They are often the culprit of pronunciation errors and misunderstandings in communication. In this research, we used statistical, descriptive, analytical and contrastive methods to investigate homographs contained in some Chinese textbooks used for teaching in Vietnam. We also explored how these homographs were actually taught at a Vietnamese higher education institution to Chinese-majored students, thereby discussing relevant issues that need attention in learning and teaching Chinese. We hope that the research findings can provide useful references to the teaching of Chinese language to Vietnamese students majoring in Chinese.

Key words: Chinese character, homography, polysemy, learning, teaching